

Phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Hoàng Hồng Hiệp

Châu Ngọc Hòe

Hoàng Thị Thu Hương

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Email liên hệ: hoanghonghiiep@gmail.com

Tóm tắt: Sử dụng số liệu thứ cấp, bài viết phân tích thực trạng phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trên một số chiều cạnh: Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế, cán cân ngân sách, năng suất lao động và hiệu quả đầu tư. Kết quả phân tích chỉ ra rằng, quy mô nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, và đóng góp trong GDP cả nước của vùng vẫn còn thấp. Đặc biệt, nhiều địa phương nội vùng vẫn còn nằm trong tình trạng bị thâm hụt cán cân ngân sách. Do vậy, vai trò động lực, chức năng đầu tàu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đối với phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên còn rất mờ nhạt. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Tăng trưởng, phát triển kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, miền Trung.

Abstract: Using secondary data, the paper analyzes the situation of economic development in the Central Vietnam key economic region (CVKER) on several dimensions: economic growth, economic structure, budget balance, labor productivity and efficiency of investment. The results indicate that the size of the regional economy, per capita income, and the ratio of CVKER's GDP in Vietnam's GDP remain low. In particular, many provinces in the region still experience budget deficit. Therefore, the motivational role and the leading function of CVKER for the overall development of Central Vietnam and the Central Highlands are still very weak. Finally, the paper proposes solutions to develop the CVKER in the current context.

Keywords: Growth, economic development, key economic region, Central region.

Ngày nhận bài: 10/01/2020
15/02/2020

Ngày duyệt đăng:

1. Đặt vấn đề

Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, các quốc gia trên thế giới thường lựa chọn một số vùng, địa phương có những lợi thế cạnh tranh vượt trội để phát triển trước, từ đó tạo động lực đầu tàu nhằm thúc đẩy, lôi kéo sự phát triển của các vùng khác và của cả nền

kinh tế quốc gia. Sự thành công của chiến lược chủ động mở cửa trước 14 thành phố ven biển của Trung Quốc trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là minh chứng rõ nét nhất về vai trò của các vùng kinh tế động lực trong chiến lược phát triển kinh tế quốc gia (Perkins, 1989; Chen và các cộng sự, 1992). Nhận thức tầm quan trọng của chiến lược phát triển vùng có trọng điểm, từ cuối năm 1997 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt thành lập các vùng kinh tế trọng điểm tại Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ, và đồng bằng sông Cửu Long. Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam có 4 vùng kinh tế trọng điểm với 24 đơn vị hành chính cấp tỉnh (chiếm 27,42% diện tích và 51,27% dân số cả nước), được kỳ vọng là những vùng hạt nhân, động lực cho sự phát triển kinh tế Việt Nam, có chức năng đầu tàu thúc đẩy, lôi kéo sự phát triển của các địa phương, các vùng khác trên phạm vi cả nước.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 04 tỉnh (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định) và 01 thành phố trực thuộc trung ương (Đà Nẵng), được thành lập theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ nhằm mục tiêu “từng bước trở thành một trong những vùng phát triển năng động của cả nước, bảo đảm vai trò hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên”. Tuy nhiên, quá trình phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thời gian vừa qua đã chỉ ra rằng, vai trò động lực, chức năng đầu tàu của vùng cho sự phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên còn khá hạn chế và mờ nhạt. Năm 2019, tỷ trọng đóng góp trong GRDP cả nước của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn hết sức “khiêm tốn”, chỉ vào khoảng 7,09% (trong khi vùng lại chiếm đến 8,4% về tổng diện tích cả nước). Ngoài ra, cơ cấu kinh tế ngành của vùng còn khá lạc hậu, đóng góp của ngành nông nghiệp trong GRDP toàn vùng còn chiếm tỷ trọng cao (14,12%), cao hơn mức bình quân 13,96% của cả nước, cá biệt tỷ trọng này của Quảng Ngãi là 17,13%, và Bình Định là 25,33%. Bên cạnh đó, GRDP bình quân đầu người năm 2019 của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chỉ ở mức 56 triệu đồng, thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (58 triệu đồng năm 2018). Mặc dù cán cân ngân sách toàn vùng năm 2019 ước thặng dư khoảng 644 tỷ đồng, song có đến 3 tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định bị thâm hụt cán cân ngân sách. Nhìn chung, đa số các địa phương nội vùng chưa tự đảm bảo cân đối ngân sách mà phải trông đợi vào sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Đây là thực trạng đáng báo động về **năng lực nội sinh yếu kém của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với tư cách là vùng kinh tế động lực**. Như vậy, bản thân các tỉnh nội vùng vẫn chưa tự cân đối được ngân sách thì vai trò động lực lôi kéo các địa phương khác cùng phát triển dần trở nên bất khả thi. Nói cách khác, có sự tụt hậu đáng báo động đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với tư cách là vùng kinh tế hạt nhân, động lực cho cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Trong những năm qua, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế. Bảng 1 cho thấy, tốc độ tăng GRDP bình quân toàn vùng giai đoạn 2001-2019 luôn được duy trì ở mức tăng trưởng cao (10,25%/năm), trong đó giai đoạn 2011-2019 có sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng đáng kể so với thời kỳ trước (8,14%), song vẫn cao hơn mức tăng trưởng trung bình chung của cả nước (6,2%/năm). Đặc biệt, giai đoạn

2011 – 2015, tăng trưởng kinh tế vùng chỉ đạt mức 7,46 %/năm. Nguyên nhân chủ yếu là do nền kinh tế Việt Nam và các địa phương nội vùng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu; và việc nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng vào năm 2014 cũng khiến tăng trưởng toàn vùng bị giảm sút.

Nhìn chung, hầu hết các địa phương nội vùng đều duy trì được mức tăng trưởng cao cho cả giai đoạn 2001-2019. Thành phố Đà Nẵng là địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất vùng, bình quân 12,05%/năm. Tiếp đến là Quảng Nam với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11,58%/năm. Quảng Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài là nhờ vào vai trò quan trọng của khu kinh tế mở Chu Lai, trong đó khu phức hợp ô tô Chu Lai Trường Hải đã góp phần phát triển ngành công nghiệp cơ khí ô tô Việt Nam, tạo ra một số sản phẩm công nghiệp có giá trị lớn, có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (Tổng cục Thống kê, 2019). Quảng Ngãi đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong thời kỳ dài (11,19%/năm), nhờ vào đóng góp của Nhà máy lọc dầu Dung Quất từ năm 2009. Trong khi đó, Bình Định là địa phương có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong vùng, vào khoảng 8,73%/năm.

Mặc dù vùng kinh tế trọng điểm miền Trung duy trì được mức tăng trưởng cao trong thời gian dài, song quy mô nền kinh tế vùng còn tương đối nhỏ và chiếm tỷ trọng khá thấp trong nền kinh tế Việt Nam. Năm 2001, quy mô GRDP toàn vùng chỉ chiếm khoảng 5% GDP cả nước thì đến năm 2019 cũng chỉ tăng lên mức 7,09%. Điều này hàm ý, xuất phát điểm của kinh tế vùng còn khá thấp, đóng góp kinh tế của vùng trong nền kinh tế quốc gia chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng kinh tế động lực.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

ĐVT: %

Địa phương	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2019	2011-2019	2001-2019
Thừa Thiên Huế	11,95	11,97	5,36	9,63	7,23	9,70
Đà Nẵng	12,75	13,68	8,09	14,25	10,78	12,05
Quảng Nam	9,59	12,04	13,87	10,69	12,45	11,58
Quảng Ngãi	10,08	19,84	8,38	5,85	7,25	11,19
Bình Định	8,93	12,84	6,04	6,86	6,40	8,73
Vùng KTTĐ MT	10,58	13,81	7,46	8,99	8,14	10,25

Nguồn: Niên giám thống kê, báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế các ngành vùng KTTĐ miền Trung

ĐVT: %

Giai đoạn	2001-2005	2006-2010	2011-2019	2001-2019
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,08	3,40	3,89	4,33
Công nghiệp – Xây dựng	16,91	18,77	7,84	12,99
Dịch vụ	9,69	15,48	9,90	11,28
Vùng KTTĐ miền Trung	10,58	13,81	8,14	10,25

Nguồn: Niên giám thống kê, báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

Bảng 3 cho thấy, GRDP bình quân đầu người của các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có sự gia tăng mạnh mẽ trong thời kỳ dài, từ mức 3,53 triệu đồng vào năm 2000 lên đến 21,24 triệu đồng vào năm 2010, và ước đạt 55,73 triệu đồng vào năm 2019, tăng gần 16 lần so với năm 2000. Tuy nhiên, GRDP bình quân đầu người toàn vùng vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước (58 triệu đồng năm 2018), mặc dù mức độ chênh lệch đã được rút ngắn đáng kể. Nhìn chung, có sự chênh lệch lớn về GRDP bình quân đầu người giữa các địa phương nội vùng (bảng 3). Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi là những địa phương có GRDP bình quân đầu người cao trong vùng. Năm 2019, GRDP bình quân đầu người của Đà Nẵng ước đạt mức 87,47 triệu đồng; GRDP bình quân đầu người của Quảng Nam đạt mức 65,25 triệu đồng; GRDP bình quân đầu người của Quảng Ngãi đạt 62,94 triệu đồng, tỷ lệ này cao là do đóng góp lớn của nhà máy lọc dầu Dung Quất vào GDP địa phương; Thừa Thiên Huế và Bình Định là hai địa phương có GRDP bình quân đầu người thấp nhất vùng, và thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước.

Bảng 3: GDP bình quân đầu người vùng KTTĐ miền Trung

ĐVT: Triệu đồng

Địa phương	2000	2005	2010	2015	2019
Thừa Thiên Huế	3,29	6,19	17,56	36,29	43,10
Đà Nẵng	7,01	14,51	33,10	56,33	87,47
Quảng Nam	3,07	6,28	17,17	38,38	65,25
Quảng Ngãi	2,70	5,43	24,04	48,71	62,94
Bình Định	3,13	6,97	19,32	35,35	48,19
Vùng KTTĐ MT	3,53	7,37	21,24	41,77	55,73

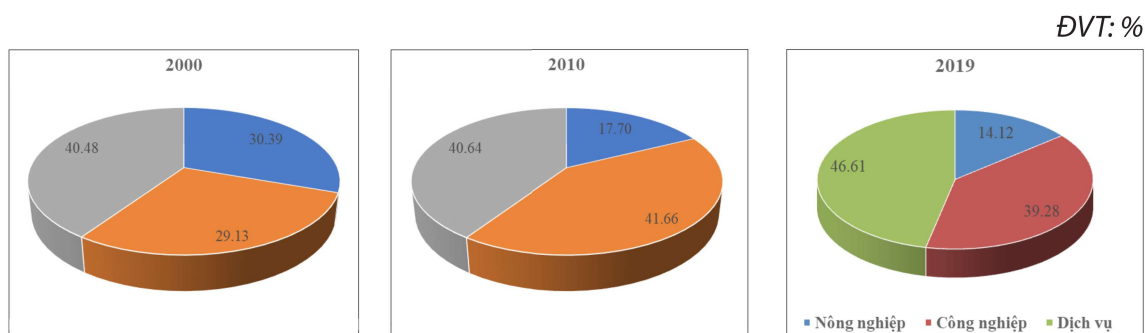
Nguồn: Niên giám thống kê, báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

3. Thực trạng cơ cấu kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

3.1. Cơ cấu kinh tế ngành

Hình 1 mô tả bức tranh cơ cấu kinh tế ngành của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung qua các mốc thời gian quan trọng. Theo đó, tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP toàn vùng giảm mạnh từ 30,39% năm 2000 xuống còn 17,7% năm 2010 và 14,12% vào năm 2019, song vẫn còn cao hơn mức bình quân 13,96% của cả nước. Ngược lại, đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng có sự tăng giảm theo trình độ phát triển của nền kinh tế, năm 2000 tỷ lệ ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP là 29,13% thì năm 2010 con số này tăng lên mức 41,66%, sau đó sụt giảm xuống còn 39,28% vào năm 2019. Ngành dịch vụ cũng chiếm tỷ trọng khá lớn và tăng dần theo thời gian, năm 2000 ngành dịch vụ chiếm 40,48% GRDP toàn vùng thì đến năm 2019 con số này đã nhích mức 46,61%, cao hơn cả mức đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng. Như vậy, cơ cấu kinh tế ngành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, hiện đại, trong đó ngành dịch vụ và công nghiệp - xây dựng đóng vai trò đầu tàu trong tăng trưởng kinh tế vùng.

Hình 1: Cơ cấu kinh tế ngành của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung



Nguồn: Niên giám thống kê, báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

Mặc dù cơ cấu kinh tế ngành của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã có sự dịch chuyển đáng kể theo hướng tiến bộ, song cơ cấu kinh tế ngành của từng địa phương nội vùng có sự khác biệt đáng kể (bảng 4). Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế có cơ cấu kinh tế ngành tiến bộ với đóng góp phần lớn của ngành dịch vụ. Ngược lại, tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp trong GRDP của các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định còn khá cao, cá biệt tỷ lệ này của Bình Định là 25,3%, cao hơn đáng kể so với mức bình quân chung toàn vùng. Đặc biệt, tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ trong GRDP của tỉnh Quảng Ngãi chỉ ở mức 22,8%, thấp hơn đáng kể so với mức bình quân chung toàn vùng.

Bảng 4: Cơ cấu kinh tế ngành của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, năm 2019

ĐVT: %

Ngành	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	KTTĐ MT
Nông nghiệp	10,2	1,7	12,6	17,1	25,3	14,1
Công nghiệp	32,0	28,7	34,0	53,7	32,3	39,3
Dịch vụ	49,4	64,4	34,6	28,3	37,9	46,6

Nguồn: Báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung, năm 2019

3.2. Cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu

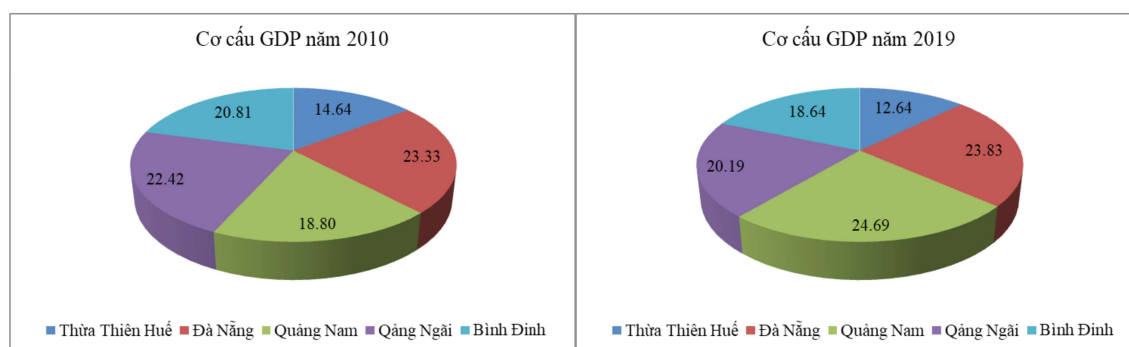
Nhìn chung, nền kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn chịu sự chi phối đáng kể của thành phần kinh tế nhà nước. Năm 2001, GRDP khu vực kinh tế nhà nước vào khoảng 5,646 tỷ đồng, chiếm 35,7% GDP toàn vùng, tỷ lệ này tăng lên 41,7% vào năm 2005, sau đó giảm dần và đạt mức 23,85% vào năm 2018 (chưa tính Thừa Thiên Huế do hạn chế về số liệu). Như vậy, sự sụt giảm tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước trong GRDP toàn vùng phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế vùng theo hướng tiến bộ, hợp lý. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế vùng, năm 2018 khu vực này chiếm đến 60,28% GRDP toàn vùng (chưa tính Thừa Thiên Huế do hạn chế về số liệu). Khu vực kinh tế đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng có vai trò quan trọng trong phát triển của vùng. Năm 2001, đóng góp của khu vực FDI trong GRDP toàn vùng là 3,7%, thì đến năm 2018 tỷ lệ này tăng lên mức 20,43% (chưa tính Thừa Thiên Huế do hạn chế về số liệu), tương đương tỷ lệ bình quân chung của cả nước là 20,28%. Tuy nhiên, đóng góp của khu vực kinh tế FDI còn thấp, chưa tương xứng với vai trò là vùng kinh tế động lực.

3.3. Cơ cấu kinh tế theo địa phương

Hình 2 mô tả cơ cấu kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung theo địa phương, cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa về quy mô kinh tế giữa các địa phương nội vùng. Quảng Nam và Đà Nẵng là 2 địa phương chiếm tỷ trọng cao trong cấu thành GRDP vùng. Đặc biệt, Quảng Nam đã có sự bứt phá “ngoạn mục” từ tỷ lệ 18,8% vào năm 2010 lên 24,69% vào năm 2019, nhờ vào sự phát triển của khu kinh tế mở Chu Lai với “trái tim” là khu phức hợp ô tô Chu Lai Trường Hải. Ngược lại, quy mô kinh tế của Thừa Thiên Huế chiếm tỷ trọng bé nhất trong GRDP toàn vùng.

Hình 2: Cơ cấu kinh tế theo địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

ĐVT: %



Nguồn: Niên giám thống kê, báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

4. Cán cân ngân sách, năng suất lao động và hiệu quả đầu tư vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Năm 2019, tổng thu ngân sách vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ước đạt khoảng 89.367 tỷ đồng, chiếm khoảng 6,32% tổng thu ngân sách Việt Nam, trong đó thu nội địa chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng thu ngân sách toàn vùng. Tổng chi ngân sách toàn vùng vào khoảng 88.723 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là chủ yếu. Như vậy, năm 2019 ngân sách toàn vùng thặng dư ước khoảng 644 tỷ đồng. Tuy nhiên, có đến 3 tỉnh (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định) bị thâm hụt cán cân ngân sách, riêng Quảng Ngãi bội thu ngân sách 5.712 tỷ đồng là nhờ nguồn thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất (đạt 8.150 tỷ đồng) chứ không từ nội lực của nền kinh tế địa phương. Điều này cũng hàm ý rằng, bản thân các tỉnh nội vùng còn chưa tự cân đối ngân sách, vẫn còn bám vào “bầu sữa” Trung ương để hoạt động, thì vai trò động lực lôi kéo các địa phương khác cùng phát triển dần trở nên bất khả thi. Đây là thực trạng đáng báo động về năng lực nội sinh yếu kém của vùng với tư cách là vùng kinh tế động lực.

Bảng 5 cho thấy, năng suất lao động vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn khá thấp, dưới mức bình quân chung của cả nước (năm 2019: 110,4 triệu đồng). Đặc biệt, có sự chênh lệch đáng kể về năng suất lao động giữa các địa phương nội vùng. Thành phố Đà Nẵng là địa phương có năng suất lao động cao nhất, đạt 162,9 triệu đồng vào năm 2019, nhờ vào nguồn nhân lực chất lượng và sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ - là lĩnh vực có năng suất lao động cao. Quảng Ngãi và Quảng Nam là hai địa phương có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhất vùng, nếu như năm 2005 năng suất lao động của Quảng Nam và Quảng Ngãi lần lượt là 11,7 và 9,5 triệu đồng/người/năm, thấp nhất vùng, thì đến năm 2019 năng suất lao động của hai tỉnh này tăng lần lượt là 106 và 103,2 triệu đồng/người/năm. Các địa phương còn lại có năng suất lao động thấp hơn mức bình quân chung toàn vùng.

Bảng 5: Năng suất lao động các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

ĐVT: triệu đồng

Địa phương	2005	2010	2015	2018	2019
Thừa Thiên Huế	13,6	33,0	51,8	74,5	79,3
Đà Nẵng	30,3	65,4	105,7	155,8	162,9
Quảng Nam	11,7	30,2	68,4	99,1	106,0
Quảng Ngãi	9,5	41,1	79,8	97,7	103,2
Bình Định	13,7	31,6	58,9	74,3	78,7
KTTĐ MT	14,3	38,1	71,0	97,2	103,0

Nguồn: Niên giám thống kê, báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

Năm 2019, tổng vốn đầu tư thực hiện của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ước đạt 164,19 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 17,75 lần so với năm 2000 và 2,44 lần so với năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2001-2019 là 16,34%/năm, và giai đoạn 2011-2019 là 10,41%/năm. Bảng 6 cho thấy, vùng và đa số các địa phương nội vùng đều có tỷ lệ đầu tư trên GRDP cao hơn mức bình quân chung của cả nước (ngoại trừ Quảng Nam). Trong đó, Bình Định và Thừa Thiên Huế là hai địa phương có tỷ lệ đầu tư trên GRDP cao nhất vùng. Việc duy trì tỷ lệ vốn đầu tư cao có thể là nhân tố quan trọng đảm bảo cho vùng duy trì mức tăng trưởng cao trong thời gian dài, song cũng phản ánh bản chất mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên mức độ thâm dụng vốn cao của nền kinh tế.

Bảng 6: Tỷ lệ đầu tư/GRDP các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

ĐVT: (%)

Địa phương	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Thừa Thiên Huế	40,7	48,6	45,2	42,9	41,7	44,6
Đà Nẵng	73,3	56,2	47,6	46,1	43,5	41,7
Quảng Nam	46,6	34,2	29,3	28,8	30,7	32,1
Quảng Ngãi	52,7	25,6	29,2	35,2	41,0	42,5
Bình Định	37,4	43,5	41,9	43,6	42,9	46,8
Vùng KTTĐ MT	51,4	40,7	38,1	38,8	39,5	40,8
Cả nước	38,5	32,6	33,0	33,4	33,5	33,9

Nguồn: Niên giám thống kê, báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

5. Kết luận và một số giải pháp phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

5.1. Kết luận

Trong thời gian qua, định hướng và chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã được các địa phương nội vùng triển khai tích cực và đã đạt được những thành quả đáng kể trong phát triển kinh tế. Các địa phương trong vùng đã có những nỗ lực mạnh mẽ, chủ động khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, phát huy triệt để nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhờ đó, kinh tế vùng đã dần thoát khỏi tình trạng kém phát triển nhờ vào duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài. Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế của vùng vẫn còn khá nhỏ bé, thu nhập bình quân đầu người cũng chỉ tương đương mức bình quân chung của cả nước. Mặc dù nằm trong vùng đồng bằng duyên hải có nhiều lợi thế phát triển kinh tế, cũng như nhận được sự ưu đãi đáng kể về cơ chế chính sách từ Trung ương, song tỷ trọng đóng góp của vùng trong GDP cả nước còn thấp. Mặc dù cán cân ngân sách toàn vùng năm 2019 ước thặng dư khoảng 644 tỷ đồng, song có đến 3 tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định bị thâm hụt cán cân ngân sách. Do vậy, vai trò động lực, chức năng đầu tàu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cho sự tăng trưởng và phát triển chung của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên còn rất hạn chế và mờ nhạt.

5.2. Một số giải pháp đột phá

5.2.1. Ban hành quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phải là Quy hoạch có chất lượng, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn, tính kịp thời, tính tuân thủ và thực thi cao. *Tính khoa học và thực tiễn* của Quy hoạch được đảm bảo khi và chỉ khi có sự tham gia ngay từ đầu của các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, các nhà quản lý từ trung ương đến địa phương vào quá trình nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch. Điều này hoàn toàn khác với quy trình xây dựng quy hoạch phát triển các vùng kinh tế trọng điểm như hiện nay, chủ yếu vẫn do các cơ quan quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng và ban hành. Điều này cũng hàm ý rằng, cần từng bước giảm dần hiện tượng “vừa đá bóng, vừa thổi còi” của các cơ quan quản lý nhà nước trong xây dựng quy hoạch định hướng phát triển các vùng kinh tế, đảm bảo tính độc lập tương đối và tính đa diện trong công tác lập quy hoạch. Đặc biệt, cần nhấn mạnh nguyên tắc xây dựng quy hoạch để phát triển chứ không phải để quản lý.

Tính kịp thời thể hiện rằng, Quy hoạch ban hành phải đủ sớm, mốc thời gian đủ dài để làm định hướng, “kim chỉ nam” cho các cơ quan Trung ương và chính quyền các địa phương nội vùng có đủ thời gian để kịp thời xây dựng các kế hoạch, quy hoạch phát triển các ngành, địa phương phù hợp và đảm bảo tuân thủ đúng Quy hoạch tổng thể vùng. Nói cách khác, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng phải đi trước quy hoạch phát triển ngành và địa phương. Trong thời gian qua, các Quyết định về phương hướng phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đều chưa đảm bảo tốt tính kịp thời: Cụ thể,

ngoại trừ Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg, về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 ban hành vào năm 1997 (ban hành trước mốc thời gian hướng đến là 13 năm: 1997-2010); các Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg về Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, được ban hành vào năm 2004, tức chỉ là 6 năm so với mốc thực hiện (2004-2010); Quyết định số 1874/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được ban hành vào năm 2014, tức chỉ là 6 năm so với mốc thực hiện (2014-2020); Quyết định số 2836/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, được ban hành vào năm 2013, tức chỉ là 7 năm so với mốc thực hiện (2013-2020); và Quyết định số 2054/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, được ban hành vào năm 2014, tức chỉ là 6 năm so với mốc thực hiện (2014-2020). Đặc biệt, hiện nay các địa phương đang rầm rộ triển khai xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 tầm nhìn đến 2045 song quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 vẫn chưa được ban hành để định hướng quy hoạch các địa phương.

Tính tuân thủ và thực thi cao thể hiện rằng, các kế hoạch phát triển ngành, địa phương trong vùng phải đảm bảo tính thống nhất và tuân thủ triệt để Quy hoạch tổng thể và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng. Các chính sách quản lý nhà nước áp dụng cho vùng cũng cần tuân thủ triệt để Quy hoạch phát triển vùng, góp phần thực hiện thành công Quy hoạch định hướng phát triển vùng. Có thể thấy rằng, tính bắt buộc thực thi và tuân thủ cao là cơ sở để các địa phương, cơ quan quản lý ngành phải tuân thủ quy hoạch chung, đảm bảo quy hoạch chung về phát triển vùng không bị phá vỡ trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách phát triển ngành, chính sách phát triển riêng của từng địa phương. Đây cũng là cơ sở tạo nên sự nhất quán, đảm bảo tính đồng bộ trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế giữa các ngành, các địa phương nội vùng đặt trong định hướng phát triển tổng thể toàn vùng. Muốn vậy, quy hoạch định hướng phát triển vùng phải được ban hành ở cấp Nghị định trở lên (hiện tại được ban hành bởi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ). Đây là cơ sở pháp lý mấu chốt đảm bảo tính tuân thủ và thực thi cao cho quy hoạch định hướng phát triển vùng, và cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để các quy hoạch, kế hoạch cấp ngành, cấp tỉnh bắt buộc tuân theo.

Xây dựng quy hoạch, định hướng phát triển cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cần đứng trên cách tiếp cận vùng, trên cơ sở khai thác triệt để lợi thế so sánh của mỗi địa phương nội vùng trong phát triển bền vững, cần đặt các yếu tố cấu thành các nền kinh tế địa phương trong mối tương tác và liên vùng. Cần hướng đến xóa bỏ tính cát cứ địa phương, tư tưởng "dàn hàng ngang mà tiến" trong xây dựng quy hoạch vùng. Công tác quy hoạch vùng cần được đặt trong sự tổng hòa của quy hoạch phát triển của nhiều lĩnh vực then chốt của phát triển vùng như xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông vận tải, xây

dựng đô thị, sử dụng tài nguyên môi trường ven biển, phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, phát triển du lịch,... Bên cạnh đó, quy hoạch phát triển vùng cần dựa trên nguyên tắc lấy thị trường làm cơ sở chủ đạo để phân bổ nguồn lực, nhà nước chỉ nên đóng vai trò định hướng, khơi thông những nút thắt, những trở lực là thất bại của thị trường gây ra. Ngoài ra, trong quá trình lập quy hoạch phát triển vùng, cần tăng cường sự tham vấn ngay từ đầu của các bộ, ngành, địa phương, và các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về vùng. Quy trình lập kế hoạch, quy hoạch phát triển vùng cần phải rõ ràng, minh bạch, chú trọng tham vấn của các viện nghiên cứu vùng, các hiệp hội, cộng đồng. Đặc biệt, quy hoạch phát triển vùng cần đảm bảo tính định hướng dài hạn cho sự phát triển vùng dựa trên quan điểm phát triển bền vững, từ đó cung cấp cơ sở pháp lý để các địa phương nội vùng xây dựng quy hoạch phát triển riêng cho địa phương mình.

5.2.2. Xây dựng cơ chế chính sách đột phá nhằm nâng cao năng lực công nghệ cho hệ thống doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Trước thực trạng năng lực và trình độ công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp nội vùng còn lạc hậu, đóng góp của TFP toàn vùng thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, nguy cơ tụt hậu cao trong phát triển kinh tế so với các vùng kinh tế trọng điểm khác, Trung ương cần mạnh dạn trao cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cơ chế ưu đãi đặc biệt nhằm khuyến khích mạnh mẽ quá trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nội vùng (chính sách giảm thuế, trợ giá, tín dụng phát triển, thuế nhập khẩu,... gắn với các hoạt động đổi mới công nghệ). Chính sách ưu đãi cần hướng đến khuyến khích đổi mới công nghệ trong một số ngành mà vùng có lợi thế so sánh, hoặc một số ngành có lợi thế so sánh động trong tương lai có thể quyết định sự phát triển bền vững vùng. Hệ thống doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ đóng vai trò chính yếu, đột phá, lan tỏa trong đẩy mạnh tiến trình đổi mới công nghệ cho hệ thống doanh nghiệp khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Có thể thấy rằng, đổi mới công nghệ của hệ thống doanh nghiệp theo hướng tiên tiến, hiện đại là trụ cột quan trọng để chuyển đổi mô hình tăng trưởng vùng hướng vào chiều sâu, theo hướng tăng trưởng xanh. Ở đây, nếu chỉ đơn thuần dựa vào sự điều chỉnh tự phát của thị trường thì quá trình đổi mới công nghệ của khu vực này có thể sẽ tiến triển chậm chạp, thậm chí có thể chệch hướng, không tiếp nhận được cơ hội từ cuộc cách mạng công nghệ 4.0, không đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại. Do vậy, cơ chế chính sách thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ của hệ thống doanh nghiệp nội vùng theo hướng tiên tiến, hiện đại phải được kích hoạt từ Trung ương nhằm đảm bảo tính pháp lý cao nhất, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng của vùng đi vào chiều sâu, theo hướng xanh hóa sản xuất.

5.2.3. Hoàn thiện thể chế liên kết trong phát triển vùng

Chính phủ cần nhanh chóng tái cơ cấu tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm gồm: Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm, Tổ điều phối của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng kinh tế trọng điểm. Thành phần tham gia Ban chỉ đạo, Hội đồng

vùng, Tổ điều phối không chỉ giới hạn là các nhà quản lý trung ương và địa phương như hiện nay, mà nên bổ sung thêm thành phần là các nhà khoa học có lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu gắn với sự phát triển của từng vùng kinh tế trọng điểm, các hiệp hội. Đặc biệt, phải nâng cao vai trò và trách nhiệm thực sự của các tổ chức này trong điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm, nâng cao hơn nữa vai trò của vùng kinh tế động lực trong lan tỏa, lôi kéo cả miền Trung, Tây Nguyên phát triển.

Liên kết liên vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng cần chú trọng khai thác lợi thế hành lang kinh tế Đông Tây, đường xuyên Á để phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là lĩnh vực vận tải, logistic và du lịch. Thông qua các hành lang kinh tế này để đẩy mạnh trao đổi hàng hóa, giao lưu văn hóa giữa vùng với các quốc gia lân cận, cùng hợp tác phát triển bền vững. Tái quy hoạch hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng gắn với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn vùng, trên cơ sở xem xét phân tích một cách đầy đủ vai trò của từng công trình đối với sự phát triển vùng. Từ đó, xác định những công trình trọng điểm cần thiết ưu tiên đầu tư, đó là những công trình có tác động “đột phá” đến phát triển kinh tế cũng như tạo hiệu ứng lan tỏa và thu hút đầu tư toàn vùng. Hoàn thành tuyến đường du lịch ven biển nối liền các trung tâm du lịch nội vùng nhằm đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư tạo tiền đề hình thành chuỗi du lịch ven biển; đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hiện đại hoá một vài sân bay, cảng biển chiến lược, trọng điểm mang tầm quốc tế - cơ sở thuận tiện cho giao lưu kinh tế trong và ngoài nước; đẩy nhanh quá trình xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Trị nhằm tạo tính “nội liên” trong vùng kinh tế trọng điểm cũng như tính liên thông thị trường miền Trung - cơ sở để phá vỡ tính chia cắt của địa hình, tạo điều kiện để các nhà đầu tư tại miền Trung về Đà Nẵng thụ hưởng các dịch vụ kinh tế tài chính cao cấp, các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, du lịch giải trí cấp cao. Tiếp tục hiện đại hóa một số công trình giao thông nội vùng “trọng điểm” nhằm tạo tính liên thông mạnh giữa các trung tâm kinh tế, trung tâm du lịch giữa các tỉnh nội vùng. Tập trung và huy động nguồn lực xây dựng thành phố Đà Nẵng hiện đại với sự phát triển của các ngành dịch vụ, du lịch, giải trí. Đây phải là trung tâm cung cấp các dịch vụ cao cấp phục vụ nhu cầu giải trí, nghỉ dưỡng, dịch vụ tài chính,... cho các nhà đầu tư và đối tác kinh doanh (Các nhà đầu tư Bình Dương, Đồng Nai thường về TP Hồ Chí Minh giải trí, nghỉ ngơi nhưng không thể từ miền Trung thường xuyên vào nghỉ tại TP Hồ Chí Minh hay ra Hà Nội).

5.2.4. Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm huy động các nguồn lực phục vụ tăng trưởng

Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư hấp dẫn, thông thoáng, minh bạch. Trước hết, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến môi trường kinh doanh theo hướng tạo ra sự hấp dẫn, minh bạch, nhất quán và ổn định. Phân tích đặc điểm cụ thể của từng địa phương nội vùng để tạo ra những cơ sở pháp lý cho việc xây dựng các chính sách ưu đãi mang tính đặc thù nhằm ưu tiên phát triển các ngành khai thác lợi thế so sánh của từng địa phương trong vùng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ khuyến khích đầu tư, bao gồm công cụ tài chính như: miễn giảm thuế, lựa chọn phương pháp khấu hao, trợ vốn, tiếp cận tín dụng giá rẻ, ... cho một

số ngành cần khuyến khích phát triển, hoặc thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ theo hướng xanh, sạch, hiện đại. Căn cứ vào tính chất của từng ngành, từng đối tác, tình trạng cụ thể của vùng mà chọn hình thức khuyến khích đầu tư phù hợp. Cần có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư hướng vào xuất khẩu, sử dụng công nghệ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng, các ngành kinh tế xanh.

Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh nội vùng. Mọi thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là hoạt động FDI phải hết sức gọn nhẹ, không tăng chi phí (nhất là thời gian thực thi các thủ tục hành chính), không gây khó khăn đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp. Tạo niềm tin và luôn sát cánh với nhà đầu tư trước, trong và sau hoạt động đầu tư. Về phương diện điều tiết vĩ mô, cần tập trung xóa bỏ những cản trở ách tắc trong đầu tư hơn là đưa ra các biện pháp khuyến khích đặc biệt, cố gắng hoàn chỉnh các chính sách thu hút đầu tư, phát triển kinh tế một cách nhất quán, hạn chế thay đổi chính sách thường xuyên.

Đẩy mạnh thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn FDI có công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường. Theo đó, các địa phương nội vùng cần loại bỏ tư duy "thu hút FDI bằng mọi giá", cần chủ động lựa chọn dự án và đối tác đầu tư, kiên quyết từ chối cấp giấy phép các dự án FDI không đảm bảo các tiêu chuẩn công nghệ gắn với bảo vệ môi trường và khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, cần hoàn thiện cơ chế chính sách ưu đãi theo hướng khuyến khích thu hút các dự án FDI có công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, các dự án có công nghệ thân thiện với môi trường, các dự án hoạt động dịch vụ môi trường.

5.2.5. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng

Trung ương và các địa phương nội vùng cần định hướng lại phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Phát triển nguồn nhân lực bậc cao nên được thực hiện ở cấp vùng hơn là cấp tỉnh. Theo đó, giáo dục bậc đại học trở lên nên chuyên môn hóa cho các đại học vùng, bởi lẽ nguồn lao động chất lượng cao có thể di chuyển dễ dàng giữa những địa phương lân cận với nhau để tham gia các hoạt động kinh tế (Hoàng Hồng Hiệp và Michael Goujon, 2014). Đặc biệt, Trung ương cần chú trọng phát triển các đại học vùng lên tầm khu vực và quốc tế nhằm đảm bảo đào tạo được đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng. Theo chúng tôi, đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Trung ương nên tập trung phát triển Đà Nẵng thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực bậc cao cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên theo mô hình đại học vùng trọng điểm (hoặc đại học quốc gia tại miền Trung). Có thể bổ sung Thừa Thiên Huế thành trung tâm đào tạo đại học chất lượng cao cho tiểu vùng Bắc Trung Bộ. Giải pháp này đặc biệt quan trọng nhằm chuyên môn hóa công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng hướng vào chiều sâu của vùng trong tương lai.

Chúng tôi cũng cho rằng, trong điều kiện giới hạn về nguồn lực, thay vì phải loay hoay với bài toán nâng cao chất lượng đại học công địa phương, các địa phương nội vùng nên tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng công tác đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, nhất là chú trọng xây dựng một hệ thống đào tạo với các nội dung học tập và

phương tiện thực hành hiện đại, với các ngành nghề phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế ngành, địa phương và của toàn vùng. Có thể thấy, trình độ chuyên môn thấp của nguồn nhân lực hiện tại của vùng là rào cản lớn nhất đối với việc tiếp thu, sử dụng thành thạo và hiệu quả công nghệ, nhất là công nghệ mới (Châu Ngọc Hòe, 2014). Đồng thời, đây cũng chính là rào cản lớn trong thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn chất lượng từ bên ngoài vào vùng trong thời gian tới, nhất là vốn FDI.

Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong bồi dưỡng và đào tạo lại. Chính quyền các địa phương nội vùng cần tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đào tạo nghề cho người lao động trong doanh nghiệp, có cơ chế khuyến khích người lao động phát huy trí tuệ, tham gia nghiên cứu và mạnh dạn đề xuất các giải pháp cải tiến kỹ thuật. Có chính sách ưu đãi đối với đội ngũ các nhà khoa học, nhất là ưu đãi đặc biệt đối với đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia công nghệ quốc tế đến công tác dài hạn tại các địa phương nội vùng.

Tài liệu tham khảo

Châu Ngọc Hòe (2014). *Tăng trưởng xanh vùng Nam Trung Bộ: Một số vấn đề đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp*. Trong Kỷ yếu Hội thảo "Tăng trưởng xanh khu vực miền Trung, Tây Nguyên: Thực tiễn và những vấn đề đặt ra", Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ.

Chen, K., Jefferson, G. H., & Singh, I. (1992). Lessons from China's economic reform. *Journal of comparative Economics*, 16(2), 201-225.

Hoàng Hồng Hiệp và Bùi Đức Hùng. (2015). Nhận diện mô hình tăng trưởng vùng kinh tế Nam Trung Bộ trên phương diện đóng góp của các nhân tố sản xuất: Một tiếp cận kinh tế lượng. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(2), 83-99.

Hoàng Hồng Hiệp và Châu Ngọc Hòe. (2017). Định hướng cơ cấu lại kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, 01, 77-81.

Hoàng Hồng Hiệp và Michael Goujon. (2014). Determinants of FDI in Vietnamese provinces: A Spatial Econometric Analysis, *Post-Communist Economies*, 26(1), 103-121.

Perkins, D. (1989). The Lasting Effect of China's Economic Reforms, 1979-1989. The Four Anniversaries Conference on China, Annapolis, Maryland, pp 11-15.

Tổng cục Thống kê. (2019). *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.